

Cần Thơ, ngày 16 tháng 6 năm 2026.

THÔNG BÁO
CHỈ ĐỊNH-CHỐNG CHỈ ĐỊNH-CÁCH DÙNG-LIỀU DÙNG
NHÓM THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP
2025-2027

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
	Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid					
1	Aceclofenac-100mg	ACECLOFENAC	Viên	Giảm đau và kháng viêm trong bệnh viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp và viêm cột sống dính khớp.	- Loét dạ dày tái phát/xuất huyết tiêu hóa. Tiền sử bị loét dạ dày tái phát/xuất huyết tiêu hóa. - Tiền sử quá mẫn trước đó (hen, viêm mũi, phù mạch, mày đay) sau khi dùng ibuprofen, aspirin hoặc các thuốc kháng viêm không steroid khác. - Suy gan. - Suy thận. - Suy tim sung huyết. - Bệnh tim thiếu máu cục bộ. - Hẹp động mạch ngoại biên hoặc bệnh mạch máu não. - Tiền sử xuất huyết hoặc thủng đường tiêu hóa liên quan đến điều trị NSAIDs trước đó. - Chảy máu tiến triển hoặc rối loạn chảy máu. - Phụ nữ đang mang thai đặc biệt trong 3 tháng cuối thai kỳ.	*Cách dùng: Uống nguyên viên với đủ nước. Uống trong hoặc sau khi ăn. *Liều dùng: - Người lớn: Uống 1 viên x 2 lần/ngày. (sáng uống 1 viên, tối uống 1 viên). - Bệnh nhân suy giảm chức năng gan: liều khởi đầu đề nghị 1 viên/ngày. Trẻ em < 18 tuổi không khuyến cáo sử dụng.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
2	Aceclofenac-200mg	CLANZACR	Viên	Giảm đau và kháng viêm - Chấn thương. - Đau răng. - Đau lưng. - Viêm xương-khớp. - Viêm khớp dạng thấp. - Viêm cứng khớp đốt sống.	- Hen suyễn: cũng như các thuốc kháng viêm không steroid (NSAIDs), acid acetylsalicylic và các thuốc khác ức chế sự tổng hợp prostaglandin, thuốc có thể gây tăng cơn hen, viêm mũi cấp hoặc chứng mày đay. - Loét đường tiêu hóa tiền triển.	*Cách dùng: Uống sau bữa ăn. *Liều dùng: - Người lớn: Liều khuyến cáo 200mg/lần/ngày . Trẻ em < 6 tuổi chưa xác định được liều dùng và chỉ định.
3	Celecoxib-200mg	CELECOXIB	Viên	- Điều trị triệu chứng của thoái hóa khớp (OA), viêm khớp dạng thấp (RA). - Giảm nhẹ các dấu hiệu và triệu chứng của viêm cột sống dính khớp. - Điều trị ngắn hạn đau cấp tính ở người lớn: đau do phẫu thuật, chấn thương mô mềm, cơ vân. - Điều trị đau bụng kinh nguyên phát.	- Tiền sử hen, mày đay, viêm mũi cấp, polyp mũi, phù mạch máu-thần kinh, có các phản ứng kiểu dị ứng sau khi dùng aspirin, hoặc các thuốc chống viêm không steroid khác: các thuốc ức chế đặc hiệu cyclooxygenase-2 (COX-2) khác. - Loét dạ dày và xuất huyết tiêu hóa. - Suy gan nặng. - Độ thanh thải creatinin CrCL < 30ml/min. - Viêm ruột. - Suy tim sung huyết (NYHA II-IV). - Bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh động mạch ngoại biên và/hoặc bệnh mạch máu não. - Người phẫu thuật ghép mạch động mạch vành nhân tạo. - Phụ nữ có thai, cho con bú, có khả năng thụ thai trừ khi dùng các biện pháp tránh thai thích hợp.	*Cách dùng: Uống cùng thức ăn hoặc không. *Liều dùng: Người lớn: - Điều trị triệu chứng trong thoái hóa khớp: 200mg/ngày . - Điều trị triệu chứng trong viêm khớp dạng thấp: 200mg x 2 lần/ngày . - Viêm cột sống dính khớp: 200mg/ngày . Một số bệnh nhân có thể tốt hơn nếu dùng tổng liều 400mg/ngày . - Điều trị ngắn hạn đau cấp tính, điều trị đau bụng kinh nguyên phát : khởi đầu 400mg , dùng tiếp theo một liều 200mg nếu cần trong ngày đầu tiên, Trong các ngày tiếp theo, liều khuyến cáo 200mg x 2 lần/ngày nếu cần. Trẻ em < 18 tuổi không thích hợp dạng bào chế này.
4	Dexibuprofen-300mg	EUPICOM SOFT CAPSULE (TÊN MỚI: EUPICOM)	Viên	Giảm đau, chống viêm - Đau do viêm khớp cấp hoặc mạn. - Viêm khớp dạng thấp. - Viêm xương khớp. - Viêm cứng khớp đốt sống. - Các trạng thái viêm. - Đau sau chấn thương và phẫu thuật.	- Bệnh nhân có cơ địa dị ứng hoặc hen; đặc biệt đã bị dị ứng hoặc hen khi dùng aspirin hoặc các thuốc chống viêm không steroid. - Loét dạ dày tá tràng. - Phối hợp với methotrexate. - Phụ nữ có thai. - Trẻ em < 15 tuổi.	*Cách dùng: Uống khi ăn. *Liều dùng: - Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên: 1 viên x 3-4 lần/ngày , tùy mức độ đau. Liều tối đa: 4 viên/ngày . Không quá 1.200mg dexibuprofen.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
5	Diclofenac natri (dưới dạng Diclofenac diethylamin) 1%-1%/30g	SOSDOL GEL	Tuýp	Giảm triệu chứng đau và viêm tại chỗ - Chấn thương gân, dây chằng, cơ và khớp: bong gân, căng cơ quá mức, vết bầm tím. - Bệnh thấp khớp mô mềm cục bộ. <i>* Khuyến cáo việc điều trị nên được xem xét lại sau 14 ngày cho các chỉ định trên.</i> <i>* Đối với điều trị viêm xương khớp của các khớp bề mặt: đầu gối nên xem lại liệu pháp điều trị sau 4 tuần.</i>	- Bệnh nhân có cơn hen suyễn có hoặc không có hen suyễn mạn tính, nổi mề đay hoặc viêm mũi cấp tính do dùng aspirin hoặc các thuốc chống viêm NSAIDs. - Phụ nữ có thai trong 3 tháng cuối thai kỳ. - Trẻ em < 14 tuổi.	*Cách dùng: Thoa nhẹ nhàng trên da. *Liều dùng: - Người lớn và trẻ em trên 14 tuổi: thoa khoảng 2-4g gel (đường kính khoảng 2-2,5cm) x 3-4 lần/ngày.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
6	Diclofenac Natri-75mg/3ml	DICLOFENAC	Ống	Gảm đau cấp tính: - Đau lưng cấp. - Đau do chấn thương hoặc gãy xương cấp. - Đau sau phẫu thuật. - Con đau quặn thận. Giảm đau và viêm trong đợt cấp của viêm khớp dạng thấp, thoái hóa khớp, gút cấp.	- Người có tiền sử dị ứng (hen, phù mạch, phát ban, viêm mũi cấp) sau khi dùng bất cứ NSAIDs nào. - Loét dạ dày tiến triển. - Tiền sử chảy máu hoặc thủng dạ dày-ruột liên quan đến sử dụng NSAIDs trước đây. - Người bị hen hay có thắt phế quản, chảy máu. - Bệnh tim mạch. - Suy thận nặng. - Suy gan nặng. - Người đang dùng bất cứ thuốc chống đông máu nào (coumarin, thuốc chống kết tập tiểu cầu). - Suy tim sung huyết. - Bệnh tim thiếu máu cục bộ. - Bệnh động mạch ngoại vi. - Bệnh mạch máu não. - Người bị bệnh chất tạo keo. - Giảm đau trong hoàn cảnh phẫu thuật ghép nối tắt nối động mạch vành do nguy cơ nhồi máu cơ tim và đột quy. - Người bị giảm thể tích tuần hoàn do thuốc lợi niệu hay do suy thận, tốc độ lọc cầu thận < 30ml/phút. - 3 tháng cuối thời kỳ mang thai.	*Cách dùng: Tiêm bắp sâu vào cơ mông. *Liều dùng: - Giảm đau cấp tính: Tiêm bắp 75mg/lần/ngày. Khi nặng có thể tăng lên 2 lần/ngày, tối đa 2 ngày. <i>Không dùng quá 2 ngày thuốc tiêm có chứa diclofenac. Nếu phải lặp lại nên thay đổi vị trí tiêm. Nếu thấy tiêm đau nhiều, phải ngừng ngay. Nếu cần tiếp tục điều trị thì chuyển sang dùng đường uống hoặc đặt trực tràng.</i> - Điều trị cơn đau quặn thận: Tiêm bắp sâu 75mg. Nếu cần có thể tiêm thêm 75mg sau 30 phút. Không dùng quá 150mg/ngày.
7	Etodolac-200mg	SAVI ETODOLAC 200	Viên	Điều trị các triệu chứng cấp tính và mạn tính: - Viêm xương khớp. - Viêm khớp dạng thấp. Điều trị các cơn đau cấp tính.	- Tiền sử bệnh hen suyễn, nổi mề đay hoặc các loại phản ứng dị ứng khác sau khi dùng aspirin hoặc các NSAIDs khác. - Đau sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành ghép.	*Cách dùng: Uống trong hoặc sau bữa ăn. *Liều dùng: - Giảm đau: Liều khuyến cáo hàng ngày cho cơn đau cấp tính lên đến 1000mg, được chia dùng 200-400mg mỗi 6-8 giờ. - Viêm xương khớp và viêm khớp dạng thấp: Liều khuyến cáo bắt đầu 300mg x 2-3 lần/ngày hoặc 400mg x 2 lần/ngày hoặc 500mg x 2 lần/ngày. Liều thấp hơn 600mg/ngày có thể đủ cho điều trị lâu dài. Trẻ < 18 tuổi tính an toàn và hiệu quả chưa được thiết lập.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
8	Etodolac-200mg	ETODOLAC 200	Viên	Chỉ định sử dụng cấp tính hoặc lâu dài trong viêm khớp dạng thấp và viêm xương khớp.	- Bệnh nhân bị hen, nổi mề đay hoặc các phản ứng dị ứng khác (hen suyễn, viêm mũi, phù mạch) sau khi dùng aspirin hoặc các NSAIDs khác. - Tiền sử xuất huyết tiêu hóa hoặc thủng liên quan đến điều trị NSAIDs trước đó. - Bệnh nhân đang hoặc đã bị loét dạ dày tái phát/xuất huyết (hai hoặc nhiều đợt khác nhau của loét hoặc chảy máu). - Suy gan. - Suy thận. - Suy tim nặng. - Điều trị đau khi phẫu thuật thiết lập động mạch vành hoặc phẫu thuật ghép nhánh. - Phụ nữ 3 tháng cuối thai kỳ.	*Cách dùng: Uống sau bữa ăn. *Liều dùng: Giảm đau - Đau cấp tính có thể lên đến 1000mg, do đó dùng 200-400mg mỗi 6-8 giờ. - Viêm xương khớp và viêm khớp dạng thấp liều khởi đầu khuyến cáo 400mg x 2 lần/ngày. Liều thấp hơn 600mg/ngày có thể phù hợp sử dụng lâu dài. - Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày sau bữa sáng và bữa tối. Không được uống 2 viên/lần.
9	Etoricoxib-90mg	ETORICOXIB 90	Viên	Người lớn và thanh thiếu niên trên 16 tuổi: - Giảm các triệu chứng của bệnh: + Viêm xương khớp. + Viêm khớp dạng thấp. + Viêm đốt sống dính khớp. - Giảm đau và các dấu hiệu của viêm khớp thống phong cấp tính. - Điều trị ngắn hạn các cơn đau vừa liên quan đến phẫu thuật răng.	- Loét dạ dày-tá tràng hoạt động hoặc chảy máu tiêu hóa. - Suy thận. - Rối loạn chức năng gan nặng. - Bệnh nhân sau khi dùng aspirin hoặc các thuốc NSAIDs khác: các chất ức chế COX-2, có tiền sử co thắt phế quản, viêm mũi cấp, polyp mũi, phù mạch máu-thần kinh, mề đay hoặc các phản ứng dị ứng khác. - Viêm ruột. - Suy tim sung huyết (NYHA II-IV). - Cao huyết áp có huyết áp liên tục tăng cao > 140/90mmHg và chưa được kiểm soát đầy đủ. - Bệnh tim thiếu máu cục bộ. - Bệnh động mạch ngoại vi và/hoặc bệnh mạch máu não. - Phụ nữ có thai/cho con bú. - Trẻ < 16 tuổi.	*Cách dùng: Uống cùng hoặc không cùng với thức ăn. Thuốc có hiệu quả nhanh khi uống không cùng với thức ăn. *Liều dùng: Viêm xương khớp: Người lớn: 30mg/lần/ngày nếu không giảm có thể tăng lên 60mg/lần/ngày. Không vượt quá 60mg/lần/ngày. Viêm khớp dạng thấp, Viêm đốt sống dính khớp:: Người lớn: 60mg/lần/ngày nếu không giảm có thể tăng lên 90mg/lần/ngày. Không vượt quá 90mg/lần/ngày. Viêm khớp thống phong cấp tính: 120mg/lần/ngày, được dùng trong 8 ngày. Không vượt quá 120mg/lần/ngày. Đau sau phẫu thuật nha khoa: 90mg/lần/ngày dùng tối đa trong 3 ngày. Không vượt quá 90mg/lần/ngày.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
10	Ibuprofen-400mg	IBUPROFEN	Viên	Giảm đau và chống viêm trong điều trị viêm khớp dạng thấp - Viêm khớp dạng thấp thiếu niên hoặc bệnh Still. - Viêm cột sống dính khớp. - Thoái hóa khớp. - Viêm khớp dạng thấp khác. Điều trị thấp khớp không do khớp - Vai đông cứng (Viêm bao khớp). - Viêm bao hoạt dịch. - Viêm gân. - Viêm bao hoạt dịch gân. - Đau lưng dưới. Dùng trong chấn thương mô mềm: - Bong gân và căng cơ. Giảm đau từ nhẹ đến vừa - Đau bụng kinh. - Đau răng. - Đau sau phẫu thuật. - Giảm các triệu chứng đau đầu bao gồm đau nửa đầu.	- Tiền sử xuất huyết tiêu hóa hoặc thủng đường tiêu hóa do sử dụng NSAIDs. - Loét dạ dày tiến triển hoặc có tiền sử tái phát loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa. - Bệnh nhân đã xảy ra các phản ứng quá mẫn (hen suyễn, viêm mũi, mày đay) đối với aspirin, ibuprofen hoặc các NSAIDs khác. - Suy tim nặng. - Suy thận. - suy gan nặng. - Phụ nữ 3 tháng cuối của thai kỳ.	*Cách dùng: Uống nguyên viên với một cốc nước đầy nên uống trong bữa ăn. *Liều dùng: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Liều khuyến cáo 3-4 viên/ngày chia làm nhiều liều nhỏ. Có thể được duy trì với liều 1-3 viên/ngày. Trong trường hợp cấp tính hay nghiêm trọng có thể tăng lên liều tối đa: 6 viên/ngày. Trẻ em: Liều 20mg/kg cân nặng chia làm nhiều liều nhỏ. Viêm khớp dạng thấp thiếu niên liều lên đến 40mg/kg cân nặng chia làm nhiều liều nhỏ. Trẻ có cân nặng < 7kg không khuyến cáo dùng.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
11	Ibuprofen-200mg	UPROFEN 200	Viên	- Điều trị triệu chứng trong thời gian ngắn. - Tình trạng đau từ nhẹ đến trung bình: đau đầu bao gồm đau nửa đầu, đau răng. - Đau bụng kinh nguyên phát. - Sốt.	- Đã từng có các phản ứng quá mẫn (hen suyễn, viêm mũi, mày đay, phù mạch) khi dùng aspirin hoặc các thuốc NSAIDs khác. - Tiền sử xuất huyết, thủng đường tiêu hóa, liên quan đến điều trị với NSAIDs trước đó. - Đang trong tình trạng hoặc có tiền sử loét/xuất huyết dạ dày tái phát (hai hay nhiều đợt loét hoặc xuất huyết dạ dày riêng biệt đã được chứng minh). - Suy thận nặng. - Suy gan nặng. - Suy tim nặng. - Mất nước đáng kể (do nôn, tiêu chảy, hoặc uống không đủ nước). - Xuất huyết mạch máu não hoặc vùng khác. - Rối loạn tạo máu không xác định. - Phụ nữ 3 tháng cuối thai kỳ. - Trẻ em < 12 tuổi.	*Cách dùng: Uống viên thuốc với một ly nước, tốt nhất trong hoặc sau bữa ăn. *Liều dùng: Đau và sốt nhẹ đến trung bình - Người lớn và thanh thiếu niên có cân nặng ≥ 40 kg (từ 12 tuổi trở lên): 200-400mg uống một liều duy nhất hoặc chia 3-4 lần/ngày, mỗi lần cách nhau 6 giờ. Đau nửa đầu: 400mg uống một liều duy nhất, nếu cần chia 400mg thành các liều cách nhau 6 giờ. - Liều tối đa hàng ngày không vượt quá 1200mg. Đau bụng kinh nguyên phát - Người lớn và thanh thiếu niên có cân nặng ≥ 40 kg (từ 12 tuổi trở lên): 200-400mg uống 1-3 lần/ngày, mỗi lần cách nhau 6 giờ. - Liều tối đa hàng ngày không vượt quá 1200mg.
12	Ketoprofen-2,5%/30g	FASTUM GEL	Tuýp	Dùng để giảm đau và kháng viêm tại chỗ trong các trường hợp đau xương khớp hay đau cơ do thấp khớp hay đau có nguồn gốc chấn thương: chấn thương, trật khớp, thâm tím, cứng cổ, đau lưng.	- Bệnh nhân bị hen, viêm mũi, mày đay khi sử dụng aspirin hoặc các thuốc NSAIDs khác. - Không bôi lên vết thương, tổn thương da hở hay vùng gần mắt. - Trong thời gian điều trị đến 2 tuần tiếp theo, tránh ánh sáng mặt trời, tia tử ngoại (trong các liệu pháp điều trị) chiếu vào vùng da bôi thuốc. - Không bôi thuốc nếu có tiền sử mẫn cảm với ánh sáng. - Phụ nữ có thai và cho con bú.	*Cách dùng: - Mở tuýp thuốc: mở nắp ngoài, đâm thủng màng nhôm bằng đầu nhọn ở mặt bên kia của nắp ngoài. - Bôi thuốc và xoa nhẹ vùng da bôi thuốc để đảm bảo sự hấp thu tại chỗ của hoạt chất. *Liều dùng: Bôi một lớp gel mỏng lên vùng da bị tổn thương 1-2 lần/ngày.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
13	Ketoprofen-2,5%/30g	NIDAL	Tuýp	Thuốc có tác dụng chống viêm và giảm đau - Giảm đau cơ xương cấp tính do chấn thương: chấn thương do thể thao, bong gân, căng cơ và thâm tím. - Đau do viêm khớp không nghiêm trọng.	- Tiền sử nhạy cảm với ánh sáng. - Đã biết có các phản ứng quá mẫn cảm như các triệu chứng của bệnh hen suyễn, viêm mũi dị ứng với ketoprofen, acid tiaprofenic, fenofibrat, các thuốc NSAIDs khác hoặc chất chống tia cực tím hay nước hoa. - Tiếp xúc với ánh sáng mặt trời, thậm chí nắng mờ, bao gồm tia UV từ phòng tắm nắng trong khi điều trị và trong 2 tuần sau khi ngừng thuốc. - Tổn thương da như chàm, mụn trứng cá, nhiễm trùng da, hay vết thương hở. - Trong 3 tháng cuối của thai kỳ. - Không được bôi gel lên niêm mạc, vùng hậu môn hoặc bộ phận sinh dục, mắt hoặc dùng với vết thương bằng kim.	*Cách dùng: Thoa đều vùng đau hoặc viêm, xoa bóp nhẹ và kỹ trong vài phút để đảm bảo thuốc thấm hết qua da. Rửa sạch tay sau khi thoa thuốc. Đậy nắp ống thuốc sau mỗi lần sử dụng. *Liều dùng: - Người lớn: Bôi gel 2-4 lần mỗi ngày tại vùng đau hay viêm tối đa trong 7 ngày. Liều khuyến cáo thông thường 15g/ngày. Trẻ em không khuyến cáo sử dụng vì độ an toàn chưa được thiết lập.
14	Ketoprofen 100mg/2ml-100mg/2ml	A.T KETOPROFEN 100 MG/2 ML	Ống	Sử dụng ở người lớn và trẻ em > 15 tuổi - Làm giảm triệu chứng đau trong điều trị ngắn hạn: viêm khớp dạng thấp, đau thắt lưng, đau cơ. - Điều trị các cơn đau có nguồn gốc từ khối u. - Điều trị tấn công trong cơn đau quận thận.	- Bệnh nhân có tiền sử xảy ra quá mẫn như co thắt phế quản, hen suyễn, viêm mũi nặng, nổi mề đay hoặc phản ứng dị ứng khác với ketoprofen, aspirin hoặc các thuốc NSAIDs khác. - Loét dạ dày hoạt động, hoặc có tiền sử loét-thủng tiêu hóa, xuất huyết tiêu hóa. - Xuất huyết não hoặc có xuất huyết tại các cơ quan khác. - Suy gan nặng. - Suy thận nặng. - Suy tim nặng. - Bệnh nhân bị rối loạn đông máu hoặc đang dùng thuốc chống đông máu (chống chỉ định liên quan đến đường tiêm bắp).	*Cách dùng: Thuốc chỉ dùng đường tiêm bắp, tiêm sâu và chậm vào trong mông. Nên đổi bên mông khi tiêm liều kế tiếp. Trong trường hợp đau dữ dội tại thời điểm tiêm cần dùng tiêm ngay lập tức. *Liều dùng: Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi: - Cần xem xét lợi ích/nguy cơ trước khi bắt đầu điều trị với liều 200mg/ngày và việc sử dụng liều cao hơn chỉ nên được thực hiện với sự giám sát nghiêm ngặt trong điều trị cơn đau quận thận, tuân thủ thời gian điều trị tối đa. Đau khớp và các cơn đau có nguồn gốc từ khối u: Liều 100-200mg, chia 2-3 lần/ngày. Thời gian dùng thuốc 2-3 ngày, xem xét chuyển sang dùng thuốc bằng đường uống hoặc đặt trực tràng ngay khi có thể. Điều trị tấn công trong cơn đau quận thận: Liều 100-300mg, chia 2-3 lần/ngày, thời gian điều trị tối đa là 48 giờ. Trẻ em < 15 tuổi không nên dùng vì an toàn và hiệu quả của thuốc chưa xác định

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
15	Ketoprofen-30mg	KEFENTECH	Miếng	- Viêm khớp biến dạng (viêm khớp dạng thấp). - Viêm quanh khớp xương cánh tay vai (đau, cứng, tê vai). - Viêm bao gân, viêm gân. - Đau cơ. - Sưng, đau do chấn thương.	Bệnh nhân bị hen suyễn hay có phản ứng dị ứng khác khi dùng aspirin hoặc thuốc giảm đau, kháng viêm không steroid khác.	<i>Dán 1 miếng Kefentech lên chỗ đau, 2 lần/ngày.</i>
16	Ketorolac tromethamin-10mg	ETONSAID 10	Viên	Điều trị đau cấp tính ở người lớn: Ketorolac tromethamin được chỉ định điều trị ngắn hạn (≤ 5 ngày) đối với đau cấp tính nghiêm trọng vừa cần giảm đau ở cấp độ opioid, thường sử dụng sau phẫu thuật. Trị liệu giảm đau với ketorolac tromethamin thường bắt đầu với dạng tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp. Dạng viên nén đường uống thường dùng để duy trì điều trị nếu cần thiết.	- Loét dạ dày, xuất huyết hoặc thủng đường tiêu hóa, bệnh nhân có tiền sử mắc các bệnh trên. - Tiền sử hen suyễn, nổi mề đay hoặc quá mẫn sau khi uống aspirin hoặc các NSAIDs khác. Các phản ứng phản vệ nghiêm trọng, hiếm khi gây chết người đã được ghi nhận ở những bệnh nhân trên. - Dùng như thuốc giảm đau dự phòng lúc phẫu thuật. - Phòng ngừa đau khi phẫu thuật bắc cầu động mạch vành (CABG). - Suy thận tiến triển hoặc có nguy cơ suy thận do giảm thể tích máu. - Dùng trong chuyển dạ và sinh nở, vì thông qua tác động ức chế tổng hợp prostaglandin, có thể ảnh hưởng xấu đến tuần hoàn thai nhi và ức chế co thắt tử cung, làm tăng nguy cơ xuất huyết tử cung, làm tăng nguy cơ xuất huyết tử cung. - Tiền sử hoặc có nghi ngờ xuất huyết não, xuất huyết nội tạng, hay cầm máu không hoàn toàn do thuốc có tác động ức chế tiêu cầu. - Đang dùng aspirin hoặc các thuốc NSAIDs khác, vì tăng nguy cơ xảy ra phản ứng có hại do NSAIDs. - Phối hợp với probenecid. - Phối hợp với pentoxifyllin.	*Cách dùng: Phân tán thuốc với một ít nước, sau đó uống. *Liều dùng: Chuyển từ ketorolac tromethamin dạng tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp (đơn liều hoặc đa liều) sang viên nén ketorolac tromethamin đa liều: - Người lớn (17-64 tuổi): Uống 1 liều khởi đầu 20mg, sau đó dùng liều 10mg mỗi 4-6 giờ nhưng không quá 40mg/ngày. - Người cao tuổi (≥ 65 tuổi), suy thận, và/ hoặc cân nặng dưới 50kg: Liều khởi đầu 10mg, sau đó dùng liều 10mg mỗi 4-6 giờ nhưng không quá 40mg/ngày. Bệnh nhân < 17 tuổi: Không dùng dạng uống. Lưu ý: Dạng uống không nên được sử dụng để khởi đầu điều trị (bắt đầu với dạng tiêm). Sử dụng liều thấp nhất có hiệu quả cho từng bệnh nhân. Không rút ngắn khoảng thời gian giữa các lần dùng thuốc được khuyến cáo (4-6 giờ). Tổng thời gian điều trị kết hợp ketorolac tromethamin dạng tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp với dạng uống không quá 5 ngày.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
17	Meloxicam-15mg/1,5ml	REUMOKAM	Ống	Điều trị ngắn hạn các triệu chứng trong đợt cấp của viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp khi không dùng được các đường dùng khác.	- Người có triệu chứng hen phế quản, polyp mũi, phù mạch thần kinh hoặc bị phù Quincke, mày đay sau khi dùng aspirin hoặc các NSAIDs khác. - Tiền sử chảy máu hoặc thủng tiêu hóa trong lần điều trị NSAIDs trước đó. - Loét dạ dày-tá tràng tiến triển hoặc gần đây, tiền sử loét dạ dày hoặc xuất huyết tái phát. - Xuất huyết tiêu hóa, tiền sử xuất huyết não. - Suy gan nặng. - Suy thận nặng không chạy thận nhân tạo. - Suy tim nặng. - Không dùng đồng thời với thuốc kháng đông hoặc rối loạn cầm máu. - Phụ nữ có thai, phụ nữ đang cho con bú. - Trẻ em < 18 tuổi.	*Cách dùng: Tiêm bắp sâu ở phần bên ngoài của góc phần tư bên ngoài của mông. Đối bên sau mỗi lần tiêm. Trong trường hợp đau dữ dội tại thời điểm tiêm, dùng lại ngay lập tức. *Liều dùng: - Người lớn: liều Tiêm bắp sâu liều 1,5ml (1 ống)/lần/ngày. Liều hàng ngày tối đa là 15mg. Điều trị thường sẽ được giới hạn ở một mũi tiêm đầu tiên khi bắt đầu trị liệu với thời gian tối đa là 2-3 ngày trong các trường hợp đặc biệt (khi các dạng bào chế khác không thể sử dụng được). - Người cao tuổi: Liều khuyến cáo 7,5mg (½ ống)/ngày. - Bệnh nhân có tiền sử bệnh lý, có nguy cơ đường tiêu hóa hoặc các bệnh lý tim mạch nên bắt đầu điều trị liều 7,5mg (½ ống). - Bệnh nhân bị bệnh thận giai đoạn cuối đang chạy thận nhân tạo, liều không được vượt quá 7,5mg (½ ống)/ngày.
18	Meloxicam-15mg	MELOMAX 15MG	Viên	Chỉ định dùng dài ngày: - Bệnh thoái hóa khớp. - Viêm cột sống dính khớp. - Các bệnh khớp mạn tính khác. - Viêm khớp lứa tuổi thanh thiếu niên.	- Bệnh nhân có triệu chứng hen phế quản, polyp mũi, phù mạch thần kinh hoặc nổi mày đay khi dùng aspirin hoặc các NSAIDs khác. - Bệnh nhân có tiền sử thủng hoặc xuất huyết tiêu hóa có liên quan tới điều trị bằng NSAIDs trước đó. - Đang bị hoặc có tiền sử loét/xuất huyết dạ dày tái phát (có hai hoặc nhiều đợt rõ rệt do loét hoặc xuất huyết tiêu hóa). - Bệnh viêm ruột tiến triển (bệnh Crohn hoặc viêm loét đại tràng). - Suy chức năng gan nặng. - Suy thận nặng không được thẩm phân. - Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết mạch máu não hoặc các bệnh xuất huyết khác. - Suy tim nặng. - Điều trị đau trước và sau phẫu thuật bắc cầu mạch vành. - Trẻ em < 16 tuổi.	*Cách dùng: Uống ngay sau khi ăn. *Liều dùng: Người lớn: - Cơn đau cấp viêm xương khớp: 7,5mg (½ viên)/ngày. Nếu cần có thể tăng liều 15mg/ngày. - Viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp: 15mg/ngày. Tùy theo đáp ứng điều trị, có thể giảm liều 7,5mg (½ viên)/ngày. Liều tối đa 15mg/ngày. Người cao tuổi và bệnh nhân có nguy cơ tăng tác dụng không mong muốn: Liều khuyến cáo điều trị dài ngày bệnh viêm khớp dạng thấp và viêm cột sống dính khớp 7,5mg/ngày. Bệnh nhân suy thận nặng được thẩm phân liều tối đa 7,5mg/ngày.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liệu dùng
19	Meloxicam-15mg	KAMELOX 15	Viên	- Viêm xương khớp (bệnh hư khớp, bệnh thoái hóa khớp). - Viêm khớp dạng thấp. - Viêm cột sống dính khớp.	- Bệnh nhân từng có dấu hiệu hen phế quản tiến triển, polyp mũi, phù mạch hoặc nổi mề đay sau khi dùng aspirin hoặc các NSAIDs khác. - Tiền sử thủng/loét đường tiêu hóa hoặc đang tiến triển. - Bệnh viêm ruột tiến triển (bệnh Crohn hoặc viêm loét đại tràng). - Suy gan nặng. - Suy thận nặng chưa được lọc máu. - Xuất huyết đường tiêu hóa rõ rệt, xuất huyết não gần đây hoặc các rối loạn xuất huyết toàn thân được xác lập. - Suy tim nặng không kiểm soát. - Điều trị đau trước và sau phẫu thuật bắc cầu mạch vành. - Bệnh nhân có bệnh lý di truyền hiếm gặp có thể không tương thích với một thành phần tá dược của thuốc. - Phụ nữ có thai hoặc cho con bú. - Trẻ em < 12 tuổi.	*Cách dùng: Uống nguyên vụn cả viên với nước hoặc thức uống lỏng khác trong cùng bữa ăn. *Liều dùng: - Viêm xương khớp: 7,5mg/ngày . Nếu cần thiết liều có thể tăng 15mg/ngày. - Viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp: 15mg/ngày. Tùy theo đáp ứng điều trị, liều có thể giảm xuống 7,5mg/ngày. Bệnh nhân có nguy cơ cao bị những phản ứng bất lợi điều trị khởi đầu với liều 7,5mg/ngày. Bệnh nhân suy thận nặng đang lọc máu liều dùng không được quá 7,5mg/ngày.
20	Meloxicam-7,5mg	MELOXICAM	Viên	- Viêm xương khớp (bệnh hư khớp, bệnh thoái hóa khớp). - Viêm khớp dạng thấp. - Viêm cột sống dính khớp.	- Bệnh nhân từng có dấu hiệu hen phế quản tiến triển, polyp mũi, phù mạch hoặc nổi mề đay sau khi dùng aspirin hoặc các NSAIDs khác. - Tiền sử thủng/loét đường tiêu hóa hoặc đang tiến triển. - Bệnh viêm ruột tiến triển (bệnh Crohn hoặc viêm loét đại tràng). - Suy gan nặng. - Suy thận nặng chưa được lọc máu. - Xuất huyết đường tiêu hóa rõ rệt, xuất huyết não gần đây hoặc các rối loạn xuất huyết toàn thân được xác lập. - Suy tim nặng không kiểm soát. - Điều trị đau trước và sau phẫu thuật bắc cầu mạch vành. - Bệnh nhân có bệnh lý di truyền hiếm gặp có thể không tương thích với một thành phần tá dược của thuốc. - Phụ nữ có thai hoặc cho con bú. - Trẻ em < 12 tuổi.	*Cách dùng: Uống nguyên vụn cả viên với nước hoặc thức uống lỏng khác trong cùng bữa ăn. *Liều dùng: - Viêm xương khớp: 7,5mg/ngày . Nếu cần thiết liều có thể tăng 15mg/ngày. - Viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp: 15mg/ngày. Tùy theo đáp ứng điều trị, liều có thể giảm xuống 7,5mg/ngày. Bệnh nhân có nguy cơ cao bị những phản ứng bất lợi điều trị khởi đầu với liều 7,5mg/ngày. Bệnh nhân suy thận nặng đang lọc máu liều dùng không được quá 7,5mg/ngày.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
21	Meloxicam-7,5mg	VINPHAXICAM	Viên	- Thoái hoá khớp. - Viêm cột sống dính khớp. - Các bệnh khớp mạn tính khác. - Viêm khớp lứa tuổi thanh thiếu niên.	- Người có triệu chứng hen phế quản, polyp mũi, phù mạch thần kinh hoặc bị phù Quinke, mày đay xuất hiện khi dùng aspirin hoặc các thuốc NSAIDs khác. - Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. - Chảy máu dạ dày, chảy máu não. - Suy gan nặng. - Suy thận nặng không lọc máu. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Điều trị đau sau phẫu thuật bắc cầu mạch vành.	*Cách dùng: Uống lúc no hoặc bất cứ lúc nào. *Liều dùng: Người lớn: - Viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp, đợt đau cấp của thoái hóa khớp: 7,5mg/lần/ngày. Có thể dùng tối đa 15mg/lần/ngày. Điều trị lâu dài nhất là người cao tuổi hoặc người có nhiều nguy cơ tai biến phụ, liều khuyến cáo 7,5mg/lần/ngày. - Đợt đau cấp của thoái hóa khớp: 7,5mg/lần/ngày. Có thể dùng tối đa 15mg/lần/ngày. Người cao tuổi: Liều dùng khuyến cáo 7,5mg/lần/ngày. Suy thận chạy thận nhân tạo: Liều không vượt quá 7,5mg/ngày. Trẻ em > 2 tuổi: Liều 0,125mg/kg/ngày, tối đa không vượt quá 15mg/ngày. Trẻ em < 2 tuổi độ an toàn và hiệu quả chưa được xác định.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
22	Naproxen (dưới dạng Naproxen natri)-200mg	MEYERPROXEN 200	Viên	- Các bệnh về xương khớp: + Viêm cột sống dính khớp. + Thoái hóa khớp. + Viêm khớp dạng thấp kể cả viêm khớp tự phát thiếu niên. - Đau bụng kinh nguyệt. - Đau đầu, kể cả chứng đau nửa đầu. - Đau sau phẫu thuật, đau do tổn thương phần mềm, bệnh gút cấp, sốt.	- Người có tiền sử viêm mũi dị ứng, hen phế quản, nổi mề đay sau khi dùng aspirin, đặc biệt những người đã có dị ứng với aspirin. - Suy gan nặng. - Suy thận nặng. - Loét dạ dày-tá tràng, viêm trực tràng hoặc chảy máu trực tràng. - Phụ nữ có thai 3 tháng cuối thai kỳ. - Điều trị đau quanh thời gian phẫu thuật ghép nối tắt động mạch vành. - Bệnh nhân có Clcr < 20 ml/phút.	*Cách dùng: Uống cả viên với 1 cốc nước đầy vào bữa ăn, không được bẻ, cắn, nhai. *Liều dùng: Người lớn: - Viêm khớp dạng thấp, thoái hóa xương khớp, viêm cột sống dính khớp, sốt: 250-500mg/lần x 2 lần/ngày. - Viêm khớp cấp do gút: Liều đầu 750mg/lần, tiếp theo là 25 mg/lần, mỗi lần cách nhau 8 giờ. - Đau cấp cơ xương, thống kinh: 500mg, tiếp theo là 250mg, uống cách nhau 6-8 giờ lần khi cần. Tổng liều ngày đầu không được quá 1.250mg. Sau đó, tổng liều hàng ngày không vượt quá 1.000mg. - Đau nửa đầu, cấp tính: Ban đầu 750mg, thêm 250-500mg sau ít nhất nửa giờ nếu cần thiết, tối đa 1.250mg/ngày. Trẻ em: - Viêm khớp tự phát thiếu niên: Trẻ em 2-18 tuổi, liều thông thường 5-7,5 mg/kg x 2 lần/ngày (tối đa 1.000 mg/ngày) - Đau và viêm cho các bệnh cơ xương, thống kinh: Trẻ em từ 1 tháng tuổi-18 tuổi, liều thường dùng 5mg/kg x 2 lần/ngày (tối đa 1.000 mg/ngày). * Không tự ý dùng thuốc để giảm sốt kéo dài hơn 3 ngày.
23	Paracetamol-150mg	AGIMOL 150		Hạ sốt và giảm đau trong các trường hợp: - Nóng sốt, cảm lạnh, cảm cúm. - Nhức đầu, đau họng, đau răng, mọc răng và nhô răng.	- Người bệnh nhiều lần thiếu máu hoặc có bệnh tim, phổi, thận hoặc gan. - Người bệnh thiếu hụt men glucose-6-phosphat dehydrogenase.	*Cách dùng: Thuốc được hòa với một ít nước trước khi dùng. Cách 4-6 giờ uống 1 lần, không quá 4 lần/ngày. *Liều dùng: - Trẻ em từ 1-3 tuổi: Uống 1 gói/lần x 3-4 lần/ngày. - Trẻ em từ 4-7 tuổi: Uống 2 gói/lần x 3-4 lần/ngày.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng																				
24	Paracetamol-250mg	HAPACOL 250	Gói	Điều trị triệu chứng đau từ nhẹ đến vừa hoặc sốt. Dạng bào chế và hàm lượng này phù hợp cho trẻ có cân nặng từ 13-50kg (khoảng từ 2 đến 15 tuổi).	- Suy gan nặng. - Bệnh gan mất bù thể hoạt động.	*Cách dùng: Đổ bột thuốc vào trong cốc và sau đó thêm một ít đồ uống lỏng (nước, sữa, nước trái cây). Uống ngay sau khi hòa tan hoàn toàn. *Liều dùng: Liều khuyến cáo hàng ngày khoảng 60mg/kg/ngày chia 4 hoặc 6 liều, tức là khoảng 15mg/kg mỗi 6 giờ hoặc 10mg/kg mỗi 4 giờ. <table><tr><th>Cân nặng (Tuổi)</th><th>Liều dùng</th><th>Khoảng cách tối thiểu dùng thuốc (giờ)</th><th>Liều dùng tối đa mỗi ngày</th></tr><tr><td>13kg-20kg (khoảng 2-7 tuổi)</td><td>250mg (1 gói)</td><td>6 giờ</td><td>1000mg/ngày (4 gói)</td></tr><tr><td>21kg-25kg (khoảng 6-10 tuổi)</td><td>250mg (1 gói)</td><td>4 giờ</td><td>1500mg/ngày (6 gói)</td></tr><tr><td>26kg-40kg (khoảng 8-13 tuổi)</td><td>500mg (2 gói)</td><td>6 giờ</td><td>2000mg/ngày (8 gói)</td></tr><tr><td>41kg-50kg (khoảng 12-15 tuổi)</td><td>500mg (2 gói)</td><td>4 giờ</td><td>3000mg/ngày (12 gói)</td></tr></table> Đối với trẻ em tổng liều không được vượt quá 80mg/kg/ngày.	Cân nặng (Tuổi)	Liều dùng	Khoảng cách tối thiểu dùng thuốc (giờ)	Liều dùng tối đa mỗi ngày	13kg-20kg (khoảng 2-7 tuổi)	250mg (1 gói)	6 giờ	1000mg/ngày (4 gói)	21kg-25kg (khoảng 6-10 tuổi)	250mg (1 gói)	4 giờ	1500mg/ngày (6 gói)	26kg-40kg (khoảng 8-13 tuổi)	500mg (2 gói)	6 giờ	2000mg/ngày (8 gói)	41kg-50kg (khoảng 12-15 tuổi)	500mg (2 gói)	4 giờ	3000mg/ngày (12 gói)
Cân nặng (Tuổi)	Liều dùng	Khoảng cách tối thiểu dùng thuốc (giờ)	Liều dùng tối đa mỗi ngày																							
13kg-20kg (khoảng 2-7 tuổi)	250mg (1 gói)	6 giờ	1000mg/ngày (4 gói)																							
21kg-25kg (khoảng 6-10 tuổi)	250mg (1 gói)	4 giờ	1500mg/ngày (6 gói)																							
26kg-40kg (khoảng 8-13 tuổi)	500mg (2 gói)	6 giờ	2000mg/ngày (8 gói)																							
41kg-50kg (khoảng 12-15 tuổi)	500mg (2 gói)	4 giờ	3000mg/ngày (12 gói)																							
25	Paracetamol-325mg	PANACTOL 325MG	Viên	Điều trị các triệu chứng đau và sốt từ nhẹ đến vừa.		*Cách dùng: Dùng đường uống. *Liều dùng: - Người lớn và trẻ từ 12 tuổi trở lên: Uống 1 viên/lần mỗi 4-6 giờ. Nếu cơn đau hoặc sốt không đáp ứng uống 2 viên ở liều tiếp theo. Không được quá 12 viên mỗi ngày. - Trẻ < 12 tuổi: Uống 10-15mg/kg sau mỗi 4-6 giờ, không vượt quá 50-75mg/kg/24 giờ. - Trẻ em nặng hơn 53kg không vượt quá liều tối đa cho phép hàng ngày 4g/ngày. Trẻ < 6 tuổi dạng bào chế không phù hợp.																				

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
26	Paracetamol-1g/100ml	PARACETAMOL 10MG/ML	Túi	- Giảm đau tạm thời trong điều trị chứng đau nhẹ và vừa. - Thuốc có hiệu quả nhất làm giảm đau cường độ thấp có nguồn gốc không phải nội tạng. - Không có tác dụng trị thấp khớp. - Thay thế salicylat ở người bệnh chống chỉ định hoặc không dung nạp salicylat để giảm đau nhẹ hoặc hạ sốt.	Suy gan nặng.	*Cách dùng: - Trước khi sử dụng, cần quan sát kiểm tra xem sản phẩm có bị vẩn đục hoặc đổi màu. - Chỉ sử dụng 1 lần. Dung dịch còn lại không sử dụng hết phải bỏ đi. - Tiêm truyền tĩnh mạch trong 15 phút. Khoảng cách giữa 2 lần truyền thuốc tối thiểu 4 giờ. *Liều dùng: Người lớn: Truyền tĩnh mạch trong 15 phút. - Trên 50kg: Truyền 1000mg/lần, cứ 4-6 giờ truyền 1 liều 1000mg. Liều tối đa 4000mg/ngày. Suy thận giảm liều hàng ngày hoặc giãn rộng khoảng cách truyền giữa 2 lần truyền. Suy gan dùng thận trọng, dùng liều thấp. Tránh dùng kéo dài. - Dưới 50kg: Liều một lần truyền 15mg/kg, cứ cách 6 giờ truyền một lần. Tối đa 60mg/kg/ngày. Bệnh nhân nghiện rượu, suy dinh dưỡng mạn, bị mất nước không vượt quá liều tối đa 3000mg/24giờ. Trẻ em: Truyền tĩnh mạch trong 15 phút. - Trẻ sinh non trên 32 tuần: 7,5mg/kg cách 8giờ/lần. Liều tối đa 25mg/kg/24giờ. - Trẻ sơ sinh: 10mg/kg cách 4-6giờ/lần. Liều tối đa 30mg/24giờ. - Trẻ em có thể trọng < 10kg: 10mg/kg cách 4-6giờ/lần. Liều tối đa 30mg/24giờ. - Trẻ em có thể trọng từ 10-50kg: 15mg/kg cách 4-6giờ/lần. Liều tối đa 60mg/24giờ.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng																																																																		
27	Paracetamol-500mg/50ml	PARACETAMOL 500MG/50ML	Lọ	Giảm đau từ nhẹ đến vừa, đặc biệt là sau phẫu thuật, và điều trị hạ sốt trong các trường hợp sử dụng đường tĩnh mạch là nhu cầu cần thiết và/hoặc khi bệnh nhân không thể dùng các đường khác.	- Suy gan nặng. - Người bệnh thiếu hụt men glucose-6-phosphat dehydrogenase.	*Cách dùng: Tiêm truyền tĩnh mạch có thể dùng ngay hoặc được pha loãng 10 lần trong dung dịch natri clorid 0,9% hoặc dung dịch glucose 5% và phải được dùng trong vòng 1 giờ sau khi pha. *Liều dùng: <table><tr><th>Cân nặng</th><th>Liều một lần</th><th>Thể tích một lần</th><th>Khoảng cách giữa 2 liều gần nhau nhất</th><th>Thể tích tối đa một lần truyền dựa trên cân nặng cao nhất ***</th><th>Liều tối đa hàng ngày **</th></tr><tr><td colspan="6">Người lớn</td></tr><tr><td>≤ 50kg</td><td>15mg/kg</td><td>1,5ml/kg</td><td>4-6 giờ</td><td>75ml</td><td>60mg/kg ; ≤3g</td></tr><tr><td>> 50kg và có YTNCDG</td><td>1g</td><td>100ml</td><td>4-6 giờ</td><td>100ml</td><td>3g</td></tr><tr><td>> 50kg và không có YTNCDG</td><td>1g</td><td>100ml</td><td>4-6 giờ</td><td>100ml</td><td>4g</td></tr><tr><td colspan="6">Trẻ em</td></tr><tr><td>Sơ sinh thiếu tháng > 32 tuần</td><td>7,5mg/kg</td><td>0,75ml/kg</td><td>8 giờ</td><td>-</td><td>25mg/kg</td></tr><tr><td>Sơ sinh</td><td>10mg/kg</td><td>1,0ml/kg</td><td>4-6 giờ</td><td>-</td><td>30mg/kg</td></tr><tr><td>< 10kg</td><td>10mg/kg</td><td>1,0ml/kg</td><td>4-6 giờ</td><td>10ml</td><td>30mg/kg</td></tr><tr><td>10-50kg</td><td>15mg/kg</td><td>1,5ml/kg</td><td>4-6 giờ</td><td>75ml</td><td>60mg/kg</td></tr><tr><td>> 50kg</td><td colspan="5">Liều như người lớn</td></tr></table> YTNCDG: Yếu tố nguy cơ độc với gan. **Liều tối đa hàng ngày. ***Bệnh nhân có cân nặng nhỏ hơn sẽ cần thể tích nhỏ hơn.	Cân nặng	Liều một lần	Thể tích một lần	Khoảng cách giữa 2 liều gần nhau nhất	Thể tích tối đa một lần truyền dựa trên cân nặng cao nhất ***	Liều tối đa hàng ngày **	Người lớn						≤ 50kg	15mg/kg	1,5ml/kg	4-6 giờ	75ml	60mg/kg ; ≤3g	> 50kg và có YTNCDG	1g	100ml	4-6 giờ	100ml	3g	> 50kg và không có YTNCDG	1g	100ml	4-6 giờ	100ml	4g	Trẻ em						Sơ sinh thiếu tháng > 32 tuần	7,5mg/kg	0,75ml/kg	8 giờ	-	25mg/kg	Sơ sinh	10mg/kg	1,0ml/kg	4-6 giờ	-	30mg/kg	< 10kg	10mg/kg	1,0ml/kg	4-6 giờ	10ml	30mg/kg	10-50kg	15mg/kg	1,5ml/kg	4-6 giờ	75ml	60mg/kg	> 50kg	Liều như người lớn				
Cân nặng	Liều một lần	Thể tích một lần	Khoảng cách giữa 2 liều gần nhau nhất	Thể tích tối đa một lần truyền dựa trên cân nặng cao nhất ***	Liều tối đa hàng ngày **																																																																			
Người lớn																																																																								
≤ 50kg	15mg/kg	1,5ml/kg	4-6 giờ	75ml	60mg/kg ; ≤3g																																																																			
> 50kg và có YTNCDG	1g	100ml	4-6 giờ	100ml	3g																																																																			
> 50kg và không có YTNCDG	1g	100ml	4-6 giờ	100ml	4g																																																																			
Trẻ em																																																																								
Sơ sinh thiếu tháng > 32 tuần	7,5mg/kg	0,75ml/kg	8 giờ	-	25mg/kg																																																																			
Sơ sinh	10mg/kg	1,0ml/kg	4-6 giờ	-	30mg/kg																																																																			
< 10kg	10mg/kg	1,0ml/kg	4-6 giờ	10ml	30mg/kg																																																																			
10-50kg	15mg/kg	1,5ml/kg	4-6 giờ	75ml	60mg/kg																																																																			
> 50kg	Liều như người lớn																																																																							
28	Paracetamol-500mg	PARTAMOL TAB.	Viên	Dùng trong các cơn đau từ nhẹ đến vừa và sốt, đặc biệt đối với những bệnh nhân bị chống chỉ định hay không dung nạp salicylat. Thuốc có tác động tốt trên những cơn đau nhẹ không thuộc nguồn gốc nội tạng.	Suy gan nặng.	*Cách dùng: Dùng bằng đường uống. *Liều dùng: - Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 500-1000mg mỗi 4-6 giờ khi cần thiết nhưng không được quá 4g/ngày. - Trẻ em từ 6-12 tuổi: 250-500mg mỗi 4-6 giờ khi cần thiết, tối đa 4 lần/ngày. Trẻ em < 6 tuổi không khuyến cáo dùng.																																																																		

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
29	Paracetamol-500mg	PARACETAMOL 500 MG	Viên	Điều trị hầu hết các tình trạng đau nhức và sốt: - Đau đầu: Đau nửa đầu, đau đầu do căng thẳng. - Đau răng. - Đau lưng. - Đau thấp khớp. - Đau cơ. - Đau bụng kinh. - Đau họng. - Cảm lạnh. - Cảm cúm. - Viêm khớp không nghiêm trọng.		*Cách dùng: Dùng bằng đường uống. Uống nguyên viên với lượng nước vừa đủ. *Liều dùng: - Người lớn, người cao tuổi và trẻ em từ 16 tuổi: 1 hoặc 2 viên/lần, 4-6 giờ/lần khi cần có thể lên đến 4 lần/ngày. Liều tối đa 8 viên/24 giờ. - Trẻ em 10-15 tuổi: 1 viên/lần, 4-6 giờ/lần khi cần thiết có thể lên đến tối đa 4 liều/24 giờ. Trẻ em < 10 tuổi không phù hợp.
30	Paracetamol-650mg	HAPACOL 650	Viên	- Điều trị các cơn đau nhẹ đến trung bình. - Hạ sốt.	Suy gan nặng.	*Cách dùng: Dùng bằng đường uống. Uống thuốc cùng với nước. Có thể bẻ đôi viên thuốc để dễ nuốt hơn. *Liều dùng: - Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi: 1 viên/lần sau mỗi 4-6 giờ, tối đa 6 viên (4g)/ngày. - Trẻ em: Liều khuyến cáo hàng ngày khoảng 60mg/kg/ngày, được chia thành 4 hoặc 6 lần dùng hàng ngày, tương ứng với 15mg/kg mỗi 6 giờ hoặc 10mg/kg mỗi 4 giờ. - Trẻ cân nặng 21-25kg (từ 6-10 tuổi): ½ viên/lần, 4 hoặc 5 lần một ngày, không vượt quá tối đa 5 liều/24 giờ. Có thể sử dụng với liều dùng 10mg/kg mỗi liều.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
31	Paracetamol-650mg	PANACTOL 650	Viên	Điều trị các triệu chứng đau, sốt từ nhẹ đến vừa: - Cảm lạnh. Cảm cúm. - Đau đầu. - Đau cơ xương. - Bong gân. - Đau khớp. - Đau lưng. - Đau răng. - Đau bụng kinh. - Đau do chấn thương. - Đau thần kinh. - Đau tai. - Đau họng. - Đau do phẫu thuật nha khoa. - Nhổ răng. - Cắt amidan.	- Suy gan nặng. - Bệnh nhân thiếu G6PD.	*Cách dùng: Dùng bằng đường uống. *Liều dùng: - Người lớn và trẻ em trên 11 tuổi: 1 viên/lần , không uống quá 6 viên/ngày . Khoảng cách giữa 2 lần uống 4-6 giờ .
32	Acetaminophen + Clorpheniramin maleat-250mg+2mg/5ml	BAKIDOL EXTRA 250/2	Ống	Điều trị các triệu chứng đau nhức hoặc sốt: - Cảm lạnh, cảm cúm. - Đau đầu. - Đau tai. - Đau họng. - Viêm mũi xoang do nhiễm khuẩn hay do thời tiết.	- Người bệnh thiếu hụt glucose-6- phosphat dehydrogenase. - Người bệnh đang lên cơn hen cấp. - Người bệnh có triệu chứng phì đại tuyến tiền liệt. - Glôcôm góc hẹp. - Tắc cổ bàng quang. - Loét dạ dày chít, tắc môn vị-tá tràng. - Người cho con bú. - Bệnh nhân đang dùng các thuốc IMAO hoặc trong vòng 14 ngày tính đến thời điểm điều trị bằng clorpheniramin. - Trẻ sơ sinh và trẻ thiếu tháng.	*Cách dùng: Dùng đường uống. Cách mỗi 4-6 giờ uống một lần, không quá 5 lần/ngày . *Liều dùng: - Trẻ em 1-3 tuổi: Uống $\frac{1}{2}$ ống x 4-5 lần/ngày. - Trẻ em 4-5 tuổi: Uống 1 ống x 3 lần/ngày .
33	Paracetamol; Clorpheniramin maleat-500mg+2mg	RHETANOL	Viên	Điều trị các triệu chứng cảm sốt, đau đầu, đau cơ bắp, sổ mũi, nghẹt mũi, hắt hơi.	- Hen suyễn cấp tính. - Bệnh nhân đang dùng chất ức chế IMAO hoặc trong vòng 14 ngày kể từ ngày ngừng điều trị. - Trẻ sinh non hoặc trẻ sơ sinh - Trẻ em < 10 tuổi.	*Cách dùng: Dùng đường uống *Liều dùng: - Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: 1-2 viên/lần, 2-3 lần/ngày . Các liều dùng cách nhau tối thiểu 4 giờ. Không dùng quá 8 viên/ngày . Không dùng quá 3 ngày mà không hỏi ý kiến bác sĩ

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
34	Paracetamol + methocarbamol-500mg+400mg	ROBAZEF FORT	Viên	Giảm tạm thời các cơn đau liên quan đến co thắt cơ - Đau lưng. - Căng cơ cổ. - Bong gân và căng cơ.	- Tình trạng hôn mê hoặc tiền hôn mê. - Bệnh lý về não đã biết. - Tiền sử co giật hoặc động kinh. - Bệnh nhược cơ.	*Cách dùng: Dùng đường uống. *Liều dùng: - Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Uống 2 viên mỗi 6 giờ. Không quá 8 viên/24 giờ. - Người cao tuổi: Uống $\frac{1}{2}$ liều tối đa hoặc liều thấp hơn có thể đáp ứng điều trị. - Trẻ em và thanh thiếu niên không khuyến dùng.
35	Paracetamol + methocarbamol-325mg+400mg	SAVIMETOC	Viên	Giảm đau liên quan đến co thắt cơ - Đau lưng. - Co cứng cổ. - Trật khớp. - Bong gân.	- Suy gan nặng. - Tồn thương não, động kinh. - Hôn mê hoặc tiền hôn mê. - Nhược cơ.	*Cách dùng: Dùng đường uống. *Liều dùng: - Người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên: Uống 2 viên/lần, cách 6 giờ uống 1 lần. Không dùng quá 8 viên/ngày. - Không dùng SaViMetoc cho trẻ em < 12 tuổi.
36	Paracetamol + Tramadol hydroclorid-325mg+37,5mg	DINALVICVPC	Viên	- Giảm đau trong những trường hợp đau nặng hoặc trung bình. - Những trường hợp đau khi có chống chỉ định hoặc dùng các thuốc giảm đau khác không có hiệu quả.	- Suy hô hấp nặng. - Suy gan. - Suy thận nặng. - Động kinh chưa kiểm soát được bằng điều trị. - Ngộ độc cấp hoặc dùng quá liều các thuốc ức chế hệ thần kinh trung ương: rượu, thuốc ngủ, thuốc giảm đau trung ương, các opioid hoặc các thuốc điều trị tâm thần. - Người đang dùng thuốc ức chế MAO hoặc mới dùng. - Phụ nữ mang thai và cho con bú. - Nghiện opioid. - Người thiếu hụt G6PD. - Trẻ em < 15 tuổi.	*Cách dùng: Dùng đường uống. *Liều dùng: - Người lớn, người già và trẻ em trên 15 tuổi: Liều thông thường 1-2 viên mỗi 4-6 giờ. Không quá 10 viên/24 giờ. Không dùng quá 7 ngày liên tiếp để tránh gây nghiện. Nếu chưa đạt yêu cầu giảm đau phải tăng liều từ từ sau mỗi 3-7 ngày, mỗi lần tăng 1 viên, đến liều 2 viên x 4 lần/24 giờ hoặc tối đa 3 viên x 3 lần/24 giờ. - Người suy giảm chức năng gan, thận (độ thanh thải creatinin < 30ml/phút) không dùng quá 4 viên/24 giờ , khoảng cách giữa 2 lần dùng thuốc là 12 giờ. - Suy thận nặng hơn (độ thanh thải creatinin < 10ml/phút) không được dùng thuốc.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
37	Paracetamol + Dextromethorphan HBr + Phenylephrin hydroclorid- 650mg+20mg + 10mg	CURAFLU DAYTIME	Gói	- Điều trị các triệu chứng sốt, ho, các cơn đau nhẹ, đau họng, nhức đầu, sung huyết mũi. - Làm loãng đàm và làm loãng dịch tiết phế quản giúp dễ ho.	- Đái tháo đường. - Bệnh nhân hen. - U tuyến thượng thận. - Glôcôm góc đóng. - Cường giáp. - Bệnh tim mạch. - Suy gan. - Suy thận. - Người thiếu men G6PD. - Bệnh nhân đang hay đã dùng các thuốc IMAO, các thuốc chống trầm cảm 3 vòng hoặc các thuốc chẹn beta trong vòng 14 ngày trước đó. - Dùng đồng thời với các thuốc thông mũi kích thích thần kinh giao cảm khác. - Trẻ em < 6 tuổi.	*Cách dùng: Cho bột thuốc vào ly chứa khoảng 100ml nước chín, khuấy cho tan hoàn toàn và uống. *Liều dùng: - Người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên: Uống 1 gói cách mỗi 6 giờ, không quá 6 gói/24 giờ. - Trẻ em từ 6 đến 11 tuổi: Uống ½ gói cách mỗi 6 giờ, không quá 3 gói/24 giờ.
38	Tenoxicam-20mg	CAMNOXI 20MG	Viên	- Giảm đau và chống viêm trong viêm khớp dạng thấp và thoái hóa xương khớp. - Điều trị ngắn ngày trong rối loạn cơ xương cấp như căng cơ quá mức, bong gân và các tổn thương phần mềm khác.	- Tiền sử loét/chảy máu dạ dày (hai hoặc nhiều lần viêm loét/chảy máu). - Tiền sử chảy máu đường tiêu hóa (phân đen, nôn ra máu), thủng dạ dày liên quan đến việc dùng NSAIDs hoặc viêm dạ dày nặng. - Người bệnh dễ bị phản ứng quá mẫn (hen, viêm mũi, phù mạch hoặc nổi mề đay) đáp ứng với các salicylat, ibuprofen, aspirin hoặc các thuốc NSAIDs khác. - Suy gan, thận, tim nặng. - 3 tháng cuối của thời kỳ mang thai.	*Cách dùng: Dùng đường uống. Được dùng cùng hoặc không với thức ăn. *Liều lượng: Người lớn: - Liều đơn hàng ngày là 20mg nên dùng cùng một thời điểm mỗi ngày. <i>Cần tránh dùng các liều cao hơn vì chúng thường không đạt được hiệu quả điều trị tốt hơn nhưng có thể liên quan đến nguy cơ phản ứng phụ cao hơn.</i> <i>Trong trường hợp rối loạn cơ xương cấp, không cần điều trị trong hơn 7 ngày, nhưng trong trường hợp nặng có thể kéo dài tối đa đến 14 ngày.</i> Không khuyến cáo sử dụng cho trẻ em.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
39	Tenoxicam-20mg	TENOXICAM	Viên	- Điều trị triệu chứng viêm khớp dạng thấp và thoái hóa xương khớp. - Điều trị ngắn ngày trong rối loạn cơ xương cấp như căng cơ quá mức, bong gân và các vết thương phần mềm khác.	- Viêm loét đường tiêu hóa tiến triển hoặc tiền sử có viêm loét tiêu hóa, chảy máu đường tiêu hóa (đại tiện ra máu, nôn ra máu). - Hen, trường hợp dễ có nguy cơ chảy máu: xơ gan, suy tim, suy thận (ClCr < 30ml/phút). - Người bệnh có tiền sử quá mẫn (hen, viêm mũi, phù mạch hoặc nổi mề đay) với aspirin hoặc các thuốc NSAIDs khác. - Suy thận nặng. - Suy gan. - Suy tim. - Phụ nữ trong 3 tháng cuối thai kỳ.	*Cách dùng: Dùng đường uống. Uống thuốc lúc no với một cốc nước đầy 150ml. *Liều dùng: - Người lớn trên 18 tuổi: Liều đơn 20mg, uống vào cùng thời điểm mỗi ngày. - Đối với một số người bệnh chỉ cần uống 10mg, một lần trong ngày là đủ. Phải dùng liều thấp nhất có hiệu quả. Liều kê đơn thường giới hạn 20mg/ngày. Không có dữ liệu nghiên cứu về việc dùng cho trẻ em.
40	Acid tiaprofenic-100mg	SUNIGAM 100	Viên	Thuốc dùng cho người lớn và trẻ em trên 15kg để giảm đau và viêm: - Rối loạn cơ xương và khớp: Viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp, thoái hóa đốt sống cứng khớp, viêm cột sống dính khớp. - Rối loạn quanh khớp: viêm xơ, viêm bao hoạt dịch. - Viêm mô mềm lõi cầu và viêm các mô mềm khác, bong gân và căng cơ. - Đau thắt lưng, đau và viêm sau phẫu thuật. - Các tổn thương mô mềm khác.	- Người có tiền sử dị ứng (hen phế quản, viêm mũi, phù mạch, nổi mề đay) với các thuốc ibuprofen, aspirin và các thuốc NSAIDs khác. - Người loét dạ dày, tá tràng tiến triển. - Tiền sử xuất huyết tiêu hóa liên quan đến việc dùng thuốc NSAIDs trước đó. - Người bị suy tim ứ máu. - Suy thận nặng. - Suy gan nặng. - Người bệnh có triệu chứng hoặc đang bị bệnh về bàng quang, tiền liệt tuyến. - Tiền sử rối loạn đường tiết niệu tái phát. - Phụ nữ mang thai. - Trẻ em < 15kg.	*Cách dùng: Uống thuốc với nhiều nước, có thể uống trong hoặc sau bữa ăn và chia thành 2-3 lần/ngày. *Liều dùng: Người lớn: - Liều tấn công: 200mg x 3 lần/ngày. Liều tối đa 600mg/ngày. - Liều duy trì: 300-400mg/ngày. Trẻ em > 15kg: 10mg/kg/ngày. + Trẻ em từ 15-20kg: 100mg/lần x 2 lần/ngày. + Trẻ em từ 20-30kg: 100mg/lần x 2-3 lần/ngày. + Trẻ em từ 30kg trở lên: 100mg/lần x 3 lần/ngày. Bệnh nhân suy thận, gan hoặc tim: Liều khuyến cáo: 200mg/lần x 2 lần/ngày.
	Thuốc điều trị gút					

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
1	Allopurinol-300mg	ALLOPURINOL	Viên	- Giảm sự hình thành urat/acid uric (viêm khớp do gút, sạn urat ở da, sỏi thận) hoặc nguy cơ lâm sàng có thể dự đoán được (điều trị bệnh ác tính có khả năng dẫn đến bệnh thận cấp do acid uric). - Các bệnh chính có xảy ra lắng đọng acid uric/urat: gút vô căn, sỏi thận do acid uric, bệnh thận cấp do acid uric, bệnh ung thư, bệnh tăng sinh tủy xương với tốc độ thay thế tế bào cao (nồng độ urat có thể tăng tự phát hoặc sau liệu pháp độc tế bào), rối loạn enzym dẫn đến tăng sản xuất urat. - Điều trị sỏi thận do 2,8-dihydroxyadenin. - Điều trị sỏi thận calci oxalat hỗn tạp tái phát gặp trong chứng tăng uric niệu khi chế độ bù dịch, ăn kiêng và các biện pháp tương tự thất bại		*Cách dùng: Uống một lần/ngày sau bữa ăn. *Liều dùng: Người lớn: Chỉ định liều thấp 100mg/ngày để giảm nguy cơ phản ứng phụ và chỉ tăng liều khi đáp ứng urat trong huyết thanh không thỏa đáng. Chế độ liều dùng tiếp theo: - 100-200mg/ngày nếu bệnh nhẹ. - 300-600mg/ngày nếu bệnh trung bình nặng. - 700-900mg/ngày nếu bệnh rất nặng. Nếu cần thiết tính liều theo trọng lượng cơ thể: 2-10mg/kg/ngày. Trẻ em < 15 tuổi: 10-20mg/kg/ngày cho đến liều tối đa 400mg/ngày.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
2	Colchicin-1mg	COLCHICIN	Viên	- Điều trị cơn gút cấp. - Phòng ngừa cơn gút cấp ở người bị bệnh gút mạn tính, nhất là khi bắt đầu điều trị liệu pháp tăng đào thải acid uric. - Các cơn cấp khác của viêm khớp vi tinh thể: với hóa sụn khớp và thấp khớp do hydroxyapatite. - Sốt địa trung hải có tính chất gia đình. - Bệnh Behcet. - Điều trị viêm màng ngoài tim cấp tính vô căn kết hợp với các phương pháp điều trị chống viêm thông thường (NSAIDs hoặc corticosteroid) ở bệnh nhân bị viêm màng ngoài tim lần đầu hoặc tái phát, ngoại trừ viêm màng ngoài tim sau phẫu thuật tim.	- Suy gan nặng. - Suy thận nặng. - Dùng đồng thời macrolid. - Dùng đồng thời pristinamycin. - Viêm màng ngoài tim cấp tính vô căn xảy ra trong thời kỳ mang thai do cần phối hợp với các phương pháp điều trị chống viêm thông thường.	Điều trị sớm (trong vòng 36 giờ đầu) cơn gút cấp ở bệnh nhân không có các yếu tố nguy cơ gây độc tính Ngày 1 Ngày 2 Ngày 3 Ngày 4 trở đi 1-2mg (1mg x 1-2 lần/ngày) 1-2mg (1mg x 1-2 lần/ngày) 1-2mg (1mg x 1-2 lần/ngày) 1mg Liều tối đa không bao giờ vượt quá ở bệnh nhân không có các yếu tố nguy cơ gây độc tính 3mg (1mg x 3 lần/ngày) 2mg (1mg x 2 lần/ngày) 2mg (1mg x 2 lần/ngày) 1mg Liều tối đa cho 1 lần uống 1mg. Nên chia lượng Colchicin mỗi viên hoặc nửa viên trong 1 ngày. Liều 3mg đại diện cho liều không được vượt quá và chỉ dành cho trường hợp điều trị muộn cơn gút cấp trong duy nhất ngày đầu tiên điều trị. Bệnh nhân lớn tuổi (đặc biệt > 75 tuổi), bệnh nhân có các yếu tố nguy cơ gây độc: Ngày đầu tiên không dùng quá 2mg chia nhiều lần trong ngày. Phòng ngừa cơn gút cấp/các cơn cấp khác của viêm khớp tinh thể: 1mg/ngày. Giảm liều 0,5mg/ngày trong trường hợp bị tiêu chảy. Bệnh sốt địa trung hải có tính chất gia đình: Người lớn: 1-2mg/ngày. Khuyến cáo tăng liều từng bước 0,5 đến tối đa 2mg/ngày. Trẻ ≤ 5 tuổi: 0,5mg/ngày. Trẻ 5-10 tuổi: 1mg/ngày. Trẻ ≥ 10 tuổi: 1,5mg/ngày.
	Thuốc chống thoái hóa khớp					

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
1	Diacerein-50mg	CYTAN	Viên	- Điều trị triệu chứng cho các bệnh nhân thoái hóa khớp hông hoặc gối, với tác dụng chậm. - Không khuyến cáo điều trị bằng diacerein cho những bệnh nhân thoái hóa khớp hông có tiến triển nhanh do những bệnh nhân này có thể đáp ứng yếu hơn với diacerein.	- Nên cân nhắc lợi ích so với nguy cơ của việc dùng diacerein cho những bệnh nhân có rối loạn đường ruột trước đó, đặc biệt là đại tràng dễ bị kích thích. - Bệnh nhân đang mắc các bệnh về gan hoặc có tiền sử bệnh gan. - Bệnh nhân có tiền sử tiêu chảy nặng, mất nước, giảm kali máu phải nhập viện.	*Cách dùng: Thuốc phải được nuốt nguyên vẹn với 1 ly nước, không được làm vỡ thuốc. *Liều dùng: Chế độ liều: Do một số bệnh nhân có thể bị đi ngoài phân lỏng hoặc tiêu chảy, liều khởi đầu khuyến cáo của diacerein là 50mg/lần/ngày vào bữa tối trong vòng 2-4 tuần đầu tiên. Sau đó có thể tăng lên liều 50mg x 2 lần/ngày. Khi đó nên uống thuốc cùng với bữa ăn (1 viên vào bữa sáng và viên còn lại vào bữa tối). Không khuyến khích sử dụng diacerein cho bệnh nhân trên 65 tuổi, đặc biệt bệnh nhân có tiền sử tiêu chảy.
2	Glucosamin hydroclorid (tương đương Glucosamin 415mg)-500mg	GLUCOSAMIN	Viên	Giảm triệu chứng của thoái hóa khớp gối nhẹ và trung bình.	- Phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú. - Trẻ em < 18 tuổi.	*Cách dùng: Dùng đường uống. *Liều dùng: Người trên 18 tuổi: Uống từ 1250mg-1500mg/ngày, chia 3 lần. Có thể dùng đơn độc glucosamin sunfat hoặc phối hợp với thuốc khác như chondroitin 1200mg/ngày. Thời gian dùng thuốc tùy theo cá thể, ít nhất dùng liên tục trong 2 đến 3 tháng để đảm bảo hiệu quả điều trị.
3	Glucosamin sulfat-1000mg	MONGOR	Viên	Giảm triệu chứng của thoái hóa khớp gối nhẹ và trung bình.	- Bệnh nhân dị ứng với vỏ tôm cua. - Phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú. - Trẻ em < 18 tuổi.	*Cách dùng: Dùng đường uống. Thuốc nên được dùng cùng với thức ăn. *Liều dùng: Người trên 18 tuổi: Uống 1 viên x 2 lần/ngày. Có thể dùng đơn độc glucosamin sulfat hoặc phối hợp với thuốc khác như chondroitin 1200mg/ngày. Thời gian dùng thuốc tùy theo cá thể, ít nhất dùng liên tục trong 2-3 tháng để đảm bảo hiệu quả điều trị.
	Thuốc khác					

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
1	Methocarbamol-500mg	METHOCARBAMOL	Viên	Methocarbamol được chỉ định như một liệu pháp hỗ trợ để cơ nghỉ ngơi, tập vật lý trị liệu và các biện pháp khác để làm giảm khó chịu do tình trạng đau cơ xương cấp tính. Cơ chế tác động của thuốc chưa được biết rõ, nhưng có thể liên quan đến tính chất an thần. Methocarbamol không trực tiếp giãn cơ xương bị căng ở người.	- Bệnh nhân hôn mê. - Bệnh liên quan đến hệ thần kinh trung ương. - Nhược cơ. - Tiền sử động kinh.	*Cách dùng: Dùng đường uống *Liều dùng: Người lớn: - Liều khởi đầu: 3 viên x 4 lần/ngày. - Liều duy trì: 2 viên x 4 lần/ngày.
2	Methocarbamol-1500mg	SOLDEXBU	Viên	Điều trị các triệu chứng các cơn đau do co cứng cơ, đặc biệt ở vùng lưng dưới (đau thắt lưng).	- Bệnh nhân hôn mê hoặc tiền hôn mê. - Rối loạn hệ thần kinh trung ương. - Bệnh nhược cơ. - Động kinh.	*Cách dùng: Dùng đường uống, nên uống với đủ nước. *Liều dùng: Người lớn: Liều khuyến cáo 1500mg (1 viên) x 3 lần/ngày. Khi bắt đầu điều trị nên dùng liều 1500mg (1 viên) x 4 lần/ngày. Trong trường hợp nặng, có thể dùng 7500mg (5 viên) mỗi ngày. Thời gian điều trị phụ thuộc vào các triệu chứng cơ cứng cơ nhưng không quá 30 ngày. Bệnh nhân cao tuổi uống $\frac{1}{2}$ liều tối đa hằng ngày hoặc thấp hơn cũng có thể đủ để đạt được tác dụng điều trị. Trẻ và thanh thiếu niên tính an toàn và hiệu quả chưa được thiết lập.

STT	Tên hoạt chất - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Chỉ định	Chống chỉ định	Cách dùng-Liều dùng
3	Risedronat natri (dưới dạng risedronat natri hemipentahydrat)-35mg	RISEDRONAT 35	Viên	- Điều trị loãng xương sau mãn kinh, để giảm nguy cơ gãy xương đốt sống. - Điều trị loãng xương sau mãn kinh đã thiết lập, để giảm nguy cơ gãy xương hông. - Điều trị loãng xương ở nam giới có nguy cơ gãy xương cao.	- Giảm calci máu. - Phụ nữ có thai và cho con bú. - Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 30 ml/phút).	*Cách dùng: Thuốc nên được nuốt nguyên viên và không được nhai hay nát. Để hỗ trợ đưa thuốc vào dạ dày nên được uống ở tư thế thẳng (đứng hoặc ngồi) với một ly nước (≥ 120 ml). Bệnh nhân không nên nằm trong 30 phút sau khi uống thuốc. *Liều dùng: Người lớn: Liều khuyến cáo Uống 1 viên 35mg/tuần . Thuốc nên uống vào đúng một ngày trong tuần. Trẻ em < 18 tuổi không khuyến cáo dùng.

Tài liệu tham khảo:
Thông tin nhà sản xuất.

TRƯỞNG KHOA DƯỢC-VT-TBYT

NGƯỜI LẬP BẢNG

Lê Công Trầm

Phan Ngọc Tuyền

